

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 5 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		28.185.585.928		113.521.273.924
1	Lúa mì	Tấn	170.666	47.075.716	1.013.880	274.538.560
2	Ngô	Tấn	296.643	78.849.566	1.319.520	343.202.888
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		83.662.392		313.394.319
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		149.828.891		857.575.562
5	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.004.006	110.832.873	4.612.195	578.707.232
6	Than các loại	Tấn	1.641.587	172.166.986	7.728.797	882.055.093
7	Dầu thô	Tấn	786.949	424.722.341	4.763.166	2.709.687.511
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		40.162.607		183.852.356
9	Hóa chất	USD		478.413.157		1.941.294.397
10	Sản phẩm hóa chất	USD		442.389.940		1.821.580.274
11	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	415.613	644.564.861	1.718.913	2.690.483.526
12	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		754.556.521		2.810.844.636
13	Cao su	Tấn	67.151	134.234.654	290.493	596.994.421
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		121.646.756		442.016.176
15	Giấy các loại	Tấn	116.467	107.006.203	457.621	423.600.259
16	Sản phẩm từ giấy	USD		88.586.208		328.616.048
17	Bông các loại	Tấn	127.841	218.240.727	580.403	1.005.995.786
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	70.092	190.050.034	282.642	784.970.081
19	Vải các loại	USD		854.030.172		3.559.977.375
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		462.405.329		2.047.969.394
18	Sắt thép các loại:	Tấn	466.684	428.868.090	2.103.008	1.891.436.316
	- Phôi thép	Tấn	453	1.099.831	12.573	10.599.735
21	Sản phẩm từ sắt thép	USD		513.829.705		1.896.311.485
22	Kim loại thường khác:	Tấn	135.607	667.884.325	538.939	2.819.134.185
	- Đồng	Tấn	30.279	314.202.328	144.455	1.475.157.906
23	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		393.591.074		1.435.351.695
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.957.009.635		50.530.257.466
25	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		143.129.174		688.747.362
26	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		699.977.856		3.850.895.234

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		167.940.245		638.332.879
28	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.794.576.658		13.891.405.001
29	Dây điện và dây cáp điện	USD		356.228.433		1.454.085.827
30	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	12.920	236.047.733	52.504	984.884.478
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	11.797	207.716.896	47.581	873.814.795
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc	13	264.316	15	275.029
	- Ô tô vận tải	Chiếc	1.019	23.823.092	4.771	104.316.809
31	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		221.343.636		926.157.287
32	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		11.722.515		47.824.909
33	Hàng hóa khác	USD		1.990.010.915		7.869.093.906

Ngày in: 05/06/2025